

Số: **29** /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày **11** tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO
Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2024
và giải pháp thực hiện năm 2025

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26/11/2013, Thông tư số 188/2014/TT-BTC ngày 10/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Công văn số 319/BTC-TTr ngày 09/01/2015 của Bộ Tài chính và đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 358/STC-TTr ngày 11/02/2025, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2024 và giải pháp thực hiện năm 2025 trên địa bàn tỉnh, như sau:

I. Công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo

UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị xây dựng và ban hành Chương trình THPTK, CLP theo Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 30/01/2024 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình hành động về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2024; trong đó, tập trung chỉ đạo, thực hiện các nhiệm vụ: Mỗi cấp, mỗi ngành cần cụ thể hóa các mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm, tiêu chí đánh giá tiết kiệm và yêu cầu chống lãng phí của cấp mình, ngành mình, nhưng không thấp hơn chỉ tiêu được quy định trong Chương trình tổng thể về THPTK, CLP năm 2024 của Chính phủ; xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm cũng như những giải pháp, biện pháp cần thực hiện ngay trong năm 2024 để đạt được mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm đặt ra; nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện kiểm tra, kịp thời làm rõ lãng phí khi có thông tin phát hiện để xử lý nghiêm đối với các tổ chức, cá nhân trong phạm vi quản lý có hành vi lãng phí; đẩy mạnh việc hoàn thiện hệ thống định mức, tiêu chuẩn, chế độ làm cơ sở THPTK, CLP; thực hiện công khai trong THPTK, CLP, đặc biệt là công khai các hành vi lãng phí và kết quả xử lý hành vi lãng phí.

2. Công tác tuyên truyền

UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị quán triệt, triển khai thực hiện Chương trình THPTK, CLP năm 2024 theo Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 30/01/2024 của UBND tỉnh. Thông qua công tác tuyên truyền, công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đã có những chuyển biến tích cực

cả về nhận thức, hành động của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân trên địa bàn tỉnh; góp phần phòng ngừa, hạn chế tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trên một số lĩnh vực nhạy cảm dễ phát sinh tham nhũng, lãng phí; ý thức kỷ luật, kỷ cương hành chính và tinh thần trách nhiệm trong thực thi công vụ và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan, đơn vị ngày càng được nâng lên.

3. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát:

Ngay từ đầu năm, các cơ quan thanh tra triển khai thực hiện công tác, thanh tra, kiểm tra tại các cơ quan, đơn vị, địa phương theo kế hoạch đề ra và các cuộc thanh tra đột xuất theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.

Kết quả trong năm, hoàn thành 20 cuộc thanh tra việc thực hiện các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn; kiến nghị thu hồi 597,32 triệu đồng; đồng thời kiến nghị nhiều biện pháp chấn chỉnh trong công tác quản lý của các cơ quan, đơn vị.

II. Tình hình, kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

1. Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí cụ thể trong các lĩnh vực:

a) THPTK, CLP trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ:

- Số văn bản quy định tiêu chuẩn định mức mới được ban hành là 18 văn bản;
- Số văn bản quy định tiêu chuẩn định mức được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp là 11 văn bản;
- Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về chế độ định mức, tiêu chuẩn là 20 cuộc;
- Tổng số giá trị các vi phạm về chế độ, định mức tiêu chuẩn được kiến nghị thu hồi và bồi thường là 597,32 triệu đồng/1.064,63 triệu đồng, đạt 56,1% so với năm trước.

b) THPTK, CLP trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN): 286.424,70 triệu đồng/258.968,50 triệu đồng, đạt 110,6% so với năm trước:

b1) Trong lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán ngân sách nhà nước là 145.456,33 triệu đồng/126.014,21 triệu đồng, đạt 115,4% so với năm trước; gồm:

- Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo điều hành của Chính phủ (10% tiết kiệm từ đầu năm) là 137.998,31 triệu đồng;
- Số tiền vi phạm đã cắt giảm các nội dung khác là 7.458,02 triệu đồng.

b2) Trong sử dụng và thanh, quyết toán ngân sách nhà nước là 140.968,37 triệu đồng/132.954,28 triệu đồng, đạt 106% so với năm trước, gồm:

- Tiết kiệm chi hành chính, văn phòng phẩm, cước thông tin điện thoại, sử dụng điện, xăng dầu, nước sạch, công tác phí, trong tổ chức hội nghị, hội thảo và tiết kiệm trong chi khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm là 54.941,27 triệu đồng;

- Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy) là 3.250,66 triệu đồng;

- Tiết kiệm chi quản lý hành chính do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức là 70.384,60 triệu đồng;

- Quản lý, sử dụng tiết kiệm trong chương trình mục tiêu quốc gia là 735,90 triệu đồng;

- Quản lý, sử dụng tiết kiệm trong kinh phí giáo dục và đào tạo là 11.654,95 triệu đồng.

b3) Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ: 0 triệu đồng.

- Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN 102 đơn vị;

- Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được là 0 đơn vị;

- Số tiền vi phạm đã phát hiện là 0 triệu đồng.

c) Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước:

c1) Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)

- Số lượng xe đầu kỳ 168 chiếc;

- Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển) 18 chiếc;

- Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển) 05 chiếc;

- Số lượng xe cuối kỳ 181 chiếc;

- Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ 0 chiếc;

- Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại là 0 triệu đồng.

c2) Tài sản khác

- Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi là 0 tài sản;

- Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản là 0 triệu đồng.

d) Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng:

- Kinh phí tiết kiệm được: 28.360,52 triệu đồng, trong đó:

- + Thẩm định, phê duyệt dự toán, tổng dự toán: 19.052,80 triệu đồng;

- + Thực hiện chào hàng cạnh tranh: 7.101,40 triệu đồng;
- + Thực hiện đầu tư, thi công: 2.158,21 triệu đồng;
- + Thẩm tra, phê duyệt quyết toán: 48,11 triệu đồng;
- Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ: Không có.
- THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp:
 - + Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ là 1.285.806,40 m²;
 - + Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển là 579.111,33 m²;
 - + Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại là 506.933,60 m²;
 - + Diện tích trụ sở hiện có cuối kỳ là 1.357.984,13 m²;
 - + Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ: 0 m²;
 - + Số tiền thanh lý trụ sở thu được là 25.519,50 triệu đồng.
- THPTK,CLP trong nhà ở công vụ, công trình phúc lợi công cộng:
 - + Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ là 702 m²;
 - + Diện tích nhà công vụ tăng do mua mới, nhận điều chuyển: 1.183 m².
 - + Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại: 0 m²;
 - + Diện tích nhà công vụ hiện có cuối kỳ là 1.885 m².
- đ) THPTK,CLP trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên:
 - Quản lý, sử dụng đất: Không có phát hiện diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hóa, vi phạm pháp luật.
 - Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác: Không có phát hiện vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên.
 - Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được: Không có dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng.
- e) Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động, cải cách hành chính trong khu vực nhà nước:

Theo quy định của Trung ương; các sở, ban, ngành, địa phương đã chấp hành việc xây dựng và trình Đề án tinh giản biên chế. Sau khi các đơn vị xây dựng Đề án và danh sách các đối tượng tinh giản biên chế, Sở Nội vụ đã tham mưu UBND tỉnh phê duyệt Đề án tinh giản biên chế của các sở, ban, ngành và huyện, thành phố và báo cáo Bộ Nội vụ thẩm tra, thống nhất giải quyết cho các đối tượng

tinh giản biên chế khối nhà nước. Việc tinh giản biên chế trong thời gian qua đảm bảo đúng theo các quy định của Trung ương về đối tượng, điều kiện và tiêu chuẩn cán bộ, công chức, viên chức cần phải sắp xếp, tinh giản sau khi rà soát chức năng, nhiệm vụ, sắp xếp lại tổ chức bộ máy; đồng thời, thông qua việc rà soát lại chức năng, nhiệm vụ, sắp xếp lại tổ chức bộ máy và bố trí lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và địa phương đã chủ động hơn trong việc sử dụng, quản lý đội ngũ cán bộ, công chức của mình.

g) Trong quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp:

- Chi phí đầu tư tiết kiệm: 0 triệu đồng.
- Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật: 0 dự án.
- Mua sắm tài sản, phương tiện:
- + Số lượng xe đầu kỳ: 09 chiếc
- + Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng): 02 chiếc.
- + Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng: 96,20 triệu đồng.
- Nợ phải thu khó đòi:
- + Số đầu kỳ: 0 triệu đồng.
- + Số cuối kỳ: 0 triệu đồng.

(Phụ lục số 01 và số 02 kèm theo)

2. Phân tích, đánh giá

a) Đánh giá kết quả đạt được

Trong năm 2024, tình hình thực hiện Luật THTK, CLP trên địa bàn tỉnh có chuyển biến tích cực. Trên cơ sở các văn bản hướng dẫn thực hiện của Bộ, ngành, Trung ương và các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo của tỉnh, các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng và ban hành kế hoạch thực hiện; đồng thời, thông qua việc tổ chức học tập quán triệt Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Chương trình hành động của Chính phủ và của tỉnh đã nâng cao nhận thức và ý thức về tiết kiệm, chống lãng phí trong toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và nhân dân trong toàn tỉnh. Một số đơn vị, địa phương làm tốt công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và đã thu được một số kết quả nhất định. Việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước từng bước đi vào nề nếp, nên đã tiết kiệm được những khoản chi không cần thiết để bổ sung kinh phí cho hoạt động chuyên môn và tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức.

Thực hiện tốt các quy định về công khai tài chính đối với các cấp ngân sách, từ khâu phân bổ dự toán đến khâu quyết toán hằng năm, kế hoạch xây dựng cơ bản, công khai quy trình thu và sử dụng các loại Quỹ, các khoản đóng

góp của các tổ chức, cá nhân tại địa phương... nhằm tạo điều kiện cho việc kiểm tra, thanh tra, giám sát thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Nhìn chung, công tác triển khai quán triệt chủ trương tiết kiệm, chống lãng phí của Đảng và Nhà nước được tuyên truyền sâu rộng đến toàn thể cán bộ, công chức và trong nhân dân. Các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện nghiêm túc các văn bản, chỉ thị và xây dựng, thực hiện chương trình, kế hoạch đã xây dựng hàng năm; tổ chức và tham gia học tập quán triệt các chủ trương của Trung ương và địa phương về THTK, CLP. Thông qua việc tổ chức học tập quán triệt Luật THTK, CLP, Chương trình hành động của Chính phủ và của tỉnh đã nâng cao nhận thức và ý thức về tiết kiệm, chống lãng phí trong toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và nhân dân trong toàn tỉnh.

b) Về những tồn tại, hạn chế:

- Việc triển khai Luật THTK, CLP tại một số sở, ban, ngành và địa phương trên địa bàn tỉnh vẫn còn mang tính hình thức, chưa cụ thể hóa nội dung THTK, CLP trong các chương trình kế hoạch công tác hàng năm của đơn vị, địa phương.

- Công tác báo cáo định kỳ còn chậm so với thời gian quy định (báo cáo thiếu, sai biểu mẫu, nội dung theo quy định), thậm chí có một số địa phương, đơn vị không thực hiện chế độ báo cáo theo định kỳ. Nội dung báo cáo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của các ngành chuyên môn chưa đánh giá được thực trạng về sử dụng nguồn lực cán bộ công chức, việc lãng phí trong quản lý đất đai, xây dựng, quy hoạch, khai thác tài nguyên khoáng sản. Nhìn chung, qua báo cáo của các đơn vị mới chỉ phản ánh được việc quản lý và sử dụng ngân sách được giao hàng năm, chưa phản ánh toàn diện hoạt động của cơ quan, đơn vị.

- Một số đơn vị chưa đề cao vai trò và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương và cán bộ công chức, viên chức trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- Ý thức chấp hành về thời gian làm việc của cán bộ, công chức, viên chức nhìn chung được nâng lên nhưng hiệu quả sử dụng thời gian làm việc trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập vẫn cần được nâng cao hơn.

- Công tác thanh tra, kiểm tra công tác thực hành tiết kiệm vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra.

- Công tác cải cách hành chính chưa đáp ứng được yêu cầu.

III. Các giải pháp về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí cần tập trung triển khai thực hiện trong năm 2025

1. Tăng cường công tác chỉ đạo về THTK, CLP

Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi quản lý của mình có trách nhiệm chỉ đạo thống nhất việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu THPTK, CLP năm 2025 theo định hướng, chủ trương của Đảng về THPTK, CLP. Xây dựng kế hoạch thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm trong từng lĩnh vực được giao phụ trách, trong đó cần phân công, phân cấp cụ thể, rõ ràng trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc, từng cán bộ, công chức, viên chức, gắn với công tác kiểm tra, đánh giá thường xuyên, đảm bảo việc thực hiện Chương trình đạt hiệu quả.

2. Hoàn thiện quy định pháp luật liên quan đến công tác THPTK, CLP

Tập trung rà soát, đề xuất cấp thẩm quyền sửa đổi Luật THPTK, CLP theo hướng lấy tiết kiệm là mục tiêu, chống lãng phí là nhiệm vụ, bảo đảm thống nhất, đồng bộ, khả thi; tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, đồng bộ cho giám sát, kiểm tra, phát hiện, xử lý mạnh, có tính răn đe cao đối với các hành vi lãng phí; xây dựng cơ chế thực sự hữu hiệu cho giám sát, phát hiện lãng phí của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và nhân dân.

3. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số để hiện đại hóa công tác quản lý, tiết kiệm nguồn lực.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số, tập trung số hoá toàn diện hoạt động quản lý nhà nước, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, công dân số. Chuyển đổi số toàn diện việc thực hiện thủ tục hành chính, nhất là hoạt động cấp phép, chuyển mạnh sang cấp phép tự động dựa trên ứng dụng công nghệ, dữ liệu số để giảm bớt các chi phí không cần thiết.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quản lý đất đai; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, theo dõi, giám sát tiến độ dự án đầu tư công, quản lý tài sản công và ngân sách nhà nước. Đẩy mạnh số hóa quy trình phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công, lập dự toán và công tác kế toán, quyết toán ngân sách nhà nước, quản lý, giám sát vốn đầu tư công; hiện đại hóa công tác quản lý vốn đầu tư công như kết nối thông tin, chương trình, báo cáo liên thông, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan liên quan.

- Xây dựng cổng thông tin minh bạch về các dự án đầu tư công, quy hoạch đất đai, bảo đảm công khai, hạn chế thất thoát, lãng phí.

4. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về THPTK, CLP

- Đẩy mạnh thông tin, phổ biến pháp luật về THPTK, CLP và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước có liên quan đến THPTK, CLP với các hình thức đa dạng nhằm nâng cao, thống nhất nhận thức, trách nhiệm về mục tiêu, yêu cầu, ý nghĩa của công tác THPTK, CLP đối với các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân và toàn xã hội. Tăng cường lồng ghép nội dung giáo

dục THPT, CLP trong hệ thống giáo dục quốc dân.

- Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi quản lý của mình tập trung thực hiện tuyên truyền sâu rộng, vận động về THPT, CLP đạt hiệu quả. Xây dựng, triển khai thiết thực các cuộc vận động, phong trào thi đua về THPT, CLP, tạo khí thế thi đua sôi nổi, rộng khắp toàn xã hội.

- Kịp thời biểu dương, khen thưởng những gương điển hình trong THPT, CLP; thực hiện các biện pháp bảo vệ người cung cấp thông tin phát hiện lãng phí.

5. Tăng cường công tác tổ chức THPT, CLP trên các lĩnh vực, trong đó tập trung vào một số lĩnh vực sau

a) Về quản lý, sử dụng tài sản công

- Tiếp tục thực hiện hiện đại hóa công tác quản lý tài sản công và nâng cấp Cơ sở dữ liệu Quốc gia về tài sản công để đảm bảo quản lý thông tin của tất cả các tài sản công được quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị; kiểm điểm trách nhiệm, xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật liên quan đối với các tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý có hành vi vi phạm.

b) Về quản lý ngân sách nhà nước

Tiếp tục đổi mới phương thức quản lý chi thường xuyên, tăng cường đấu thầu, đặt hàng, khoán kinh phí, khuyến khích phân cấp, phân quyền, giao quyền tự chủ cho các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, gắn với tăng cường trách nhiệm của các sở, ban, ngành, địa phương và các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, cá thể hóa trách nhiệm cá nhân trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước và các nguồn lực tài chính công.

c) Về quản lý, sử dụng vốn đầu tư công

- Tiếp tục rà soát các văn bản pháp lý liên quan đến triển khai, thực hiện dự án đầu tư công để kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công.

- Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị dự án đầu tư, lựa chọn các tư vấn có năng lực, kinh nghiệm, tiềm lực thực sự, khắc phục tối đa tình trạng điều chỉnh dự án khi đang triển khai, gây mất thời gian và làm chậm tiến độ giải ngân vốn. Lựa chọn dự án đã bảo đảm về thủ tục đầu tư xây dựng để khi dự án được giao kế hoạch vốn có thể triển khai ngay. Nâng cao chất lượng công tác khảo sát, thiết kế, giải pháp thi công, thẩm định dự án, hạn chế các nội dung phát sinh dẫn đến phải điều chỉnh thiết kế, thi công; hạn chế tối đa tình trạng điều chỉnh tổng mức đầu tư dự án. Khuyến khích, tạo điều kiện cho các giải pháp thiết kế, thi công áp dụng công nghệ tiên tiến, tiết kiệm năng lượng và hạn

chế khí thải, góp phần phát triển bền vững và bảo vệ môi trường.

- Công khai, minh bạch thông tin và tăng cường giám sát, đánh giá, kiểm tra, thanh tra trong quá trình thực hiện các dự án đầu tư công, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án để thúc đẩy giải ngân vốn, đảm bảo tiến độ và chất lượng công trình, chống lãng phí, thất thoát. Đồng thời, có chế tài xử lý nghiêm theo quy định pháp luật các chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, tổ chức, cá nhân cố tình gây khó khăn, cản trở, làm chậm tiến độ giao vốn, thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hiện trường, đôn đốc các nhà thầu, tư vấn đẩy nhanh tiến độ. Tăng cường công tác kiểm tra việc tạm ứng hợp đồng, tạm ứng theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, kịp thời phát hiện và có biện pháp xử lý việc sử dụng vốn tạm ứng không đúng quy định của chủ đầu tư, nhà thầu, đơn vị cung ứng.

- Áp dụng các hình thức đấu thầu phù hợp với tính chất dự án, đúng quy định pháp luật, lựa chọn nhà thầu có đủ năng lực thi công, lựa chọn hình thức Hợp đồng phù hợp theo quy định. Tập trung chỉ đạo, xử lý ngay các dự án sử dụng vốn nhà nước đầu tư lãng phí, kém hiệu quả, làm rõ và xử lý trách nhiệm tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng, đào tạo thường xuyên cho đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đầu tư công, Ban Quản lý dự án.

d) Về quản lý tài nguyên, khoáng sản, đặc biệt là đối với đất đai

- Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra tài nguyên, khoáng sản, trong đó tập trung lĩnh vực đất đai; rà soát, đánh giá đúng thực trạng các dự án không đưa đất vào sử dụng, chậm tiến độ sử dụng đất, đề xuất các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc nhằm giải phóng nguồn lực đất đai, đẩy nhanh việc thực hiện dự án, đưa đất đai vào sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, phát huy nguồn lực đất đai.

- Đẩy mạnh công khai, minh bạch quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật bằng các hình thức phù hợp với từng nhóm đối tượng.

đ) Về quản lý vốn, tài sản nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp

- Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước; nâng cao năng lực tài chính, đổi mới công tác quản trị, công nghệ, cơ cấu sản phẩm, ngành nghề sản xuất kinh doanh, chiến lược phát triển, cải tiến quy trình sản xuất để nâng cao chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước.

- Đẩy mạnh thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo kế hoạch, không để xảy ra tiêu cực, thất thoát vốn, tài sản nhà nước.

e) Về tổ chức bộ máy, quản lý lao động, thời gian lao động

- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện cơ chế chính sách, pháp luật về tổ chức bộ

máy, tinh giản biên chế, trong đó đẩy mạnh sắp xếp tổ chức bộ máy, trọng tâm là rà soát, sắp xếp, kiện toàn, tinh gọn đầu mối bên trong các cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập. Rà soát, đánh giá việc giao và quản lý biên chế của các tổ chức, cơ quan, đơn vị, địa phương theo yêu cầu của Bộ Chính trị, Ban Chỉ đạo Trung ương về quản lý biên chế.

- Tăng cường các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về cán bộ, công chức, viên chức trong tình hình mới, trong đó cần tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhất là đội ngũ lãnh đạo, quản lý các cấp.

6. Tăng cường kiểm tra, thanh tra, xử lý nghiêm các vi phạm quy định về THTK, CLP

- Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các vụ vi phạm gây lãng phí lớn, dư luận quan tâm trong các lĩnh vực theo quy định của Luật THTK, CLP và pháp luật chuyên ngành. Xây dựng kế hoạch kiểm tra, thanh tra cụ thể liên quan đến THTK, CLP trong đó cần chú trọng:

+ Xây dựng kế hoạch và tập trung tổ chức kiểm tra, thanh tra một số nội dung, lĩnh vực trọng điểm, cụ thể cần tập trung vào các lĩnh vực đất đai, đầu tư, xây dựng, tài chính công, tài sản công, tài nguyên, khoáng sản.

+ Thủ trưởng các đơn vị chủ động xây dựng kế hoạch kiểm tra, tự kiểm tra tại đơn vị mình và chỉ đạo công tác kiểm tra, tự kiểm tra tại đơn vị cấp dưới trực thuộc.

- Đối với những vi phạm được phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra, thủ trưởng đơn vị phải khắc phục, xử lý hoặc đề xuất, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền có biện pháp xử lý. Thực hiện nghiêm các quy định pháp luật về xử lý vi phạm đối với người đứng đầu cơ quan, đơn vị và các cá nhân để xảy ra lãng phí. Tổ chức thực hiện các kết luận, kiến nghị của thanh tra, kiểm tra, kiểm toán. Quyết liệt trong xử lý kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán để thu hồi tối đa cho Nhà nước tiền, tài sản bị vi phạm, chiếm đoạt, sử dụng sai quy định, lãng phí phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

IV. Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 74/2022/QH15 của Quốc hội và Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 14/4/2023 của Chính phủ

1. Đối với 01 dự án chậm triển khai, có khó khăn, vướng mắc để đất đai hoang hóa, lãng phí giai đoạn 2016 – 2021 (dự án Khu đô thị Công nghiệp Dung Quất) nêu tại Phụ lục số 03 kèm theo Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15/11/2022 của Quốc hội:

- Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 1855/VP-KTN ngày 14/8/2024 về việc giải quyết kiến nghị của Công ty Cổ phần Hoàng Thịnh Đạt tại Công văn số 154-24/CV-HTĐ ngày 25/7/2024 và Thông báo Kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Trần Phước Hiền số 401/TB-UBND ngày

09/8/2024 tại cuộc họp nghe, cho ý kiến về các nội dung vướng mắc liên quan đến phương án cấp nước thô cho dự án Khu đô thị công nghiệp Dung Quất.

- Liên quan đến giải quyết kiến nghị của Công ty Cổ phần Hoàng Thịnh Đạt: Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi (sau đây viết tắt là Ban Quản lý) đã có văn bản gửi các Sở, ngành có liên quan có ý kiến và giải quyết theo thẩm quyền các kiến nghị của Công ty Hoàng Thịnh Đạt tại Công văn: số 1589/BQL-QLĐT ngày 31/5/2024 và số 1720/BQL-QLĐT ngày 13/6/2024; Công văn số 3083/BQL-QHXD ngày 09/10/2024 gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về thống nhất phương án cấp nước thô cho dự án Khu Đô thị Công nghiệp Dung Quất và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã báo cáo UBND tỉnh về phương án cấp nước thô cho dự án Khu Đô thị Công nghiệp Dung Quất của Công ty Cổ phần Hoàng Thịnh Đạt tại Công văn số 4872/BC-SNNPTNT ngày 24/10/2024. Ngoài ra, Ban Quản lý đã có Công văn số 60/BQL-QLĐT ngày 20/9/2024 gửi UBND huyện Bình Sơn triển khai các nội dung liên quan đến công tác bồi thường, GPMB, TĐC... theo chỉ đạo của UBND tỉnh, UBND huyện Bình Sơn đã chỉ đạo các phòng, đơn vị liên quan và nhà đầu tư triển khai thực hiện.

- Liên quan giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án Khu đô thị công nghiệp Dung Quất (giai đoạn 1): Tính đến ngày 31/7/2024, phần diện tích được Ban Quản lý cho thuê đã chậm tiến độ sử dụng đất quá 28 tháng so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư kể từ khi nhận bàn giao đất trên thực địa, Ban Quản lý đã kiểm tra hiện trường và có văn bản đôn đốc nhắc nhở đề nghị Công ty lập thủ tục gia hạn tiến độ sử dụng đất; theo Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 (Luật Đất đai 2024) có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2024, Ban Quản lý không có thẩm quyền thực hiện giao lại đất hoặc cho thuê đất đối với các dự án trên địa bàn KKT Dung Quất. Do đó, vấn đề này, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, hướng dẫn Nhà đầu tư thực hiện gia hạn tiến độ sử dụng đất của Dự án theo quy định.

- Ban Quản lý đã đề nghị Công ty Cổ phần Hoàng Thịnh Đạt có trách nhiệm quản lý phần diện tích đất đã được cho thuê và sử dụng đất theo đúng quy định; đề nghị phối hợp với chính quyền địa phương, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Bình Sơn khẩn trương thực hiện hoàn thành công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với phần diện tích chưa bồi thường, giải phóng mặt bằng; thực hiện các hồ sơ, thủ tục về chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất để thực hiện dự án theo quy định.

2. Đối với 08 dự án không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm đưa đất vào sử dụng giai đoạn 2016 – 2021 nêu tại Phụ lục số 04 kèm theo Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15/11/2022 của Quốc hội:

- 06 Dự án đã đưa đất vào sử dụng ổn định; nộp tiền sử dụng đất theo quy định; cụ thể: (1) Dự án Xưởng chế biến hải sản Cổ Lũy tại xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi; (2) Dự án Trung tâm kinh doanh ô tô và trang trí nội thất Sông Trà tại xã Tịnh Ấn Đông, thành phố Quảng Ngãi; (3) Dự án Trung

tâm kinh doanh và sửa chữa, bảo hành ô tô Trung Nam tại phường Trương Quang Trọng, thành phố Quảng Ngãi; (4) Dự án trung tâm dịch vụ tổng hợp Thiên Bút tại xã Tịnh Ấn Đông, thành phố Quảng Ngãi; (5) Dự án Trụ sở Công ty và Nhà xưởng chế biến hạt điều tại xã Hành Đức, huyện Nghĩa Hành; (6) Dự án khu nuôi tôm công nghiệp trên cát tại xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức.

- 01 Dự án được gia hạn sử dụng đất (Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Công nghệ Dung Quất tại phường Chánh Lộ, thành phố Quảng Ngãi) lần 2 theo Quyết định số 1095/QĐ-UBND ngày 11/10/2023 của UBND tỉnh (Công ty được gia hạn sử dụng đất thêm 24 tháng, kể từ ngày 11/10/2023 đến ngày 11/10/2025).

- 01 Dự án nhà máy sản xuất tái chế bông vải tại xã Nghĩa Thương, huyện Tư Nghĩa: Đã thực hiện nộp tiền sử dụng đất và tiền thuê đất theo quy định.

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thanh tra tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP, các P.N/Cứu;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH47.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Phiên

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

Phụ lục số 01
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HÀNH THIẾT KẾ, CHỐNG LÃNG PHÍ
Kỳ báo cáo: Năm 2024
(Kèm theo Báo cáo số: **89** /BC-UBND ngày **11** tháng **02** năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



STT	Nội dung	ĐVT	Năm trước (năm 2023)	Kế hoạch (năm 2024)	Thực hiện (năm 2024)	So sánh		Ghi chú
						TH/Năm trước (năm 2023)	TH/KH (năm 2024)	
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	9
I	Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ							
1	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức mới được ban hành	Văn bản	149,00	18,00	18,00	12,1%	100,0%	
2	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp	Văn bản	58,00	11,00	11,00	19,0%	100,0%	
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn	Cuộc	23,00	20,00	20,00	87,0%	100,0%	
4	Số vụ vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được phát hiện và xử lý	Vụ	4,00	6,00	6,00	150,0%	100,0%	
5	Tổng giá trị các vi phạm về chế độ, định mức, tiêu chuẩn được kiến nghị thu hồi và bồi thường	Triệu đồng	1.064,63	217,06	597,32	56,1%	275,2%	
II	Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)	Triệu đồng	258.968,50	261.276,94	286.424,70	110,6%	109,6%	-
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN	Triệu đồng	126.014,21	116.736,99	145.456,33	115,4%	124,6%	-
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	Triệu đồng	-	-	-	0,0%	0,0%	
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chi đạo, điều hành của Chính phủ (10% tiết kiệm đầu năm)	Triệu đồng	124.439,21	110.552,47	137.998,31	110,9%	124,8%	
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	Triệu đồng	1.574,00	6.184,52	7.458,02	473,8%	120,6%	
1.4	Các nội dung khác	Triệu đồng	1,00	-	-	0,0%	0,0%	
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN	Triệu đồng	132.954,28	144.539,95	140.968,37	106,0%	97,5%	
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:	Triệu đồng	48.956,18	60.816,64	54.941,27	112,2%	90,3%	
	- Tiết kiệm văn phòng phẩm	Triệu đồng	6.313,70	7.423,58	7.285,11	115,4%	98,1%	
	- Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc	Triệu đồng	3.471,94	4.054,80	3.869,13	111,4%	95,4%	

STT	Nội dung	ĐVT	Năm trước (năm 2023)	Kế hoạch (năm 2024)	Thực hiện (năm 2024)	So sánh		Ghi chú
						TH/Năm trước (năm 2023)	TH/KH (năm 2024)	
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	9
	- Tiết kiệm sử dụng điện	Triệu đồng	8.618,59	11.177,41	10.690,16	124,0%	95,6%	
	- Tiết kiệm xăng, dầu	Triệu đồng	2.500,18	2.433,60	2.213,10	88,5%	90,9%	
	- Tiết kiệm nước sạch	Triệu đồng	2.541,30	2.897,67	3.355,35	132,0%	115,8%	
	- Tiết kiệm công tác phí	Triệu đồng	6.961,35	9.256,51	7.470,73	107,3%	80,7%	
	- Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	Triệu đồng	3.367,14	3.978,64	3.653,17	108,5%	91,8%	
	- Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	Triệu đồng	3.048,42	5.237,02	4.397,09	144,2%	84,0%	
	- Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc	Triệu đồng	12.133,55	14.357,41	12.007,41	99,0%	83,6%	
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)	Triệu đồng	5.328,24	2.776,22	3.250,66	140%	191%	
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	Triệu đồng	427,45	616,35	345,09	80,7%	56,0%	
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:	Triệu đồng	4.900,79	2.159,87	2.905,57	59,3%	134,5%	
	- Thẩm định, phê duyệt dự toán	Triệu đồng	-	-	-	0,0%	0,0%	
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	Triệu đồng	4.900,79	2.155,24	2.900,94	59,2%	134,6%	
	- Thương thảo hợp đồng	Triệu đồng	-	-	-	0,0%	0,0%	
	- Các nội dung khác	Triệu đồng	-	4,63	4,63	0,0%	100,0%	
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng	66.138,11	67.509,22	70.384,60	106,4%	104,3%	
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng	49,00	426,00	735,90	1501,8%	172,7%	
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng	-	-	-	0,0%	0,0%	
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng	12.482,75	13.011,87	11.654,95	93,4%	89,6%	
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng	-	-	1,00	0,0%	0,0%	
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ							
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	Đơn vị	101,00	101,00	102,00	101,0%	101,0%	
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	Đơn vị	-	-	-	0,0%	0,0%	
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	Triệu đồng	-	-	-	0,0%	0,0%	
4	Các nội dung khác							
III	Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước							
1	Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)							

STT	Nội dung	ĐVT	Năm trước (năm 2023)	Kế hoạch (năm 2024)	Thực hiện (năm 2024)	So sánh		Ghi chú
						TH/Năm trước (năm 2023)	TH/KH (năm 2024)	
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	9
1.1	Số lượng xe đầu kỳ	Chiếc	186,00	111,00	168,00	90,3%	151,4%	
1.2	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	Chiếc	8,00	17,00	18,00	225,0%	105,9%	
1.3	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	Chiếc	8,00	5,00	5,00	62,5%	100,0%	
1.4	Số lượng xe cuối kỳ	Chiếc	186,00	123,00	181,00	97,3%	147,2%	
1.5	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	Chiếc	1,00		-			
1.6	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	Triệu đồng	-	-	-	0,0%		
2	Tài sản khác							
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	Tài sản	24,00	-	-	0,0%	0,0%	
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	Tài sản	-	-	-	0,0%	0,0%	
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	Triệu đồng	6.986,40	-	-	0,0%	0,0%	
3	Các nội dung khác		8,00	-	-	0,0%	0,0%	
IV	Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng							
1	Trong đầu tư xây dựng							
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	Dự án	30.307,75	15.453,07	25.666,07	0,0%	0,0%	
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được	Triệu đồng	108.521,70	18.157,52	28.360,52	3,92	156,2%	
	- <i>Thẩm định phê duyệt dự án, tổng dự toán</i>	Triệu đồng	19.115,41	15.095,80	19.052,80	99,7%	126,2%	
	- <i>Thực hiện chào hàng cạnh tranh.</i>	Triệu đồng	4.145,80	1.127,40	7.101,40	171,3%	629,9%	
	- <i>Thực hiện đầu tư, thi công</i>	Triệu đồng	1.789,50	1.886,21	2.158,21	120,6%	114,4%	
	- <i>Thẩm tra, phê duyệt quyết toán</i>	Triệu đồng	83.471,00	48,11	48,11	0,1%	100,0%	
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	Triệu đồng	-	-	-	-	-	
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	Dự án	-	-	-	0,0%	0,0%	
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ		-	-	-	0,0%	0,0%	
	Số lượng	Dự án	535.686,38	269.950,32	271.330,32	0,0%	0,0%	
	Giá trị đầu tư phải thanh toán	Triệu đồng	193.096,80	194.476,80	195.969,55	0,0%	0,0%	
2	Trụ sở làm việc	m ²	3.724.502,00	3.722.165,96	3.729.835,46	100,1%	100,2%	
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m ²	1.284.164,47	1.282.303,65	1.285.806,40	100,1%	100,3%	

STT	Nội dung	ĐVT	Năm trước (năm 2023)	Kế hoạch (năm 2024)	Thực hiện (năm 2024)	So sánh		Ghi chú
						TH/Năm trước (năm 2023)	TH/KH (năm 2024)	
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	9
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m ²	577.858,33	578.779,33	579.111,33	100,2%	100,1%	
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m ²	25.385,60	505.863,00	506.933,60	1996,9%	100,2%	
2.4	Tổng diện tích trụ sở hiện có cuối kỳ	m ²	1.836.637,20	1.355.219,98	1.357.984,13	-	-	
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m ²	456,40	-	-	-	-	
2.6	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m ²	-	-	-	0,0%	0,0%	
2.7	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	Triệu đồng	25.158,00	25.519,50	25.519,50	101,4%	100,0%	
3	Nhà công vụ		621,00	702,00	3.770,00	607,1%	537,0%	
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m ²	621,00	702,00	702,00	113,0%	100,0%	
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m ²	-	-	1.183,00	-	-	
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m ²	-	-	-	-	-	
3.4	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có cuối kỳ	m ²	621,00	702,00	1.885,00	-	-	
3.5	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m ²	-	-	-	0,0%	0,0%	
3.6	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m ²	-	-	-	0,0%	0,0%	
3.7	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	Triệu đồng	-	-	-	0,0%	0,0%	
4	Các nội dung khác	Triệu đồng	-	-	-	0,0%	0,0%	
V	Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên		-	-	-	0,0%	0,0%	
1	Quản lý, sử dụng đất		-	-	-	0,0%	0,0%	
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hóa, có vi phạm pháp luật	m ²	-	-	-	0,0%	0,0%	
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hóa đã xử lý, thu hồi	m ²	-	-	-	0,0%	0,0%	
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	Triệu đồng	-	-	-	0,0%	0,0%	
1.4	Các nội dung khác		-	-	-	0,0%	0,0%	
2	Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác		-	-	-	-	-	
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	Vụ	-	-	-	-	-	
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	Triệu đồng	-	-	-	-	-	
3	Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được		-	-	-	-	-	
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	Dự án	-	-	-	0,0%	0,0%	

STT	Nội dung	ĐVT	Năm trước (năm 2023)	Kế hoạch (năm 2024)	Thực hiện (năm 2024)	So sánh		Ghi chú
						TH/Năm trước (năm 2023)	TH/KH (năm 2024)	
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	9
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	Triệu đồng	-	-	-	0,0%	0,0%	
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt		-	-	-	0,0%	0,0%	
4	Các nội dung khác		-	-	-	0,0%	0,0%	
VI	Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động, cải cách hành chính trong khu vực nhà nước		-	-	-			
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, đào tạo, sử dụng lao động, thời gian lao động	Vụ	-	-	-	0,0%	0,0%	
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	Triệu đồng	-	-	-	0,0%	0,0%	
3	Các nội dung khác		-	-	-	0,0%	0,0%	
VII	Trong quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp		-	-	-			
1	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh		-	-	-			
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	Triệu đồng	-	-	-	0,0%	0,0%	
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng		-	-	-			
	- Tiết kiệm điện	Kw/h	-	-	-	0,0%	0,0%	
	- Tiết kiệm xăng, dầu	Tấn (lít)	-	-	-	0,0%	0,0%	
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	Triệu đồng	-	-	-	0,0%	0,0%	
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	Triệu đồng	-	-	-	0,0%	0,0%	
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký (theo Nghị quyết 01 ngày 03/01/2012 của Chính phủ)	Triệu đồng	-	-	-	0,0%	0,0%	
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	Triệu đồng	-	-	-	0,0%	0,0%	
2	Quản lý đầu tư xây dựng		-					
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	Dự án	-	-	-	0,0%	0,0%	
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	Dự án	-	-	-	0,0%	0,0%	
	Chi phí đầu tư tiết kiệm được, bao gồm:	Triệu đồng	-	-	-	0,0%	0,0%	
	- Thảm dính, phế duyệt dư án, tổng dự toán	Triệu đồng	-	-	-	0,0%	0,0%	
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	Triệu đồng	-	-	-	0,0%	0,0%	
	- Thực hiện đầu tư, thi công	Triệu đồng	-	-	-	0,0%	0,0%	
	- Thảm tra, phế duyệt quyết toán	Triệu đồng	-	-	-	0,0%	0,0%	
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn		-	-	-			

STT	Nội dung	ĐVT	Năm trước (năm 2023)	Kế hoạch (năm 2024)	Thực hiện (năm 2024)	So sánh		Ghi chú
						TH/Năm trước (năm 2023)	TH/KH (năm 2024)	
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	9
	- Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	Dự án	-	-	-	0,0%	0,0%	
	- Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật	Triệu đồng	-	-	-	0,0%	0,0%	
2.5	Các nội dung khác	Triệu đồng	-	-	-	0,0%	0,0%	
3	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN		-	-	-			
	- Số tiền tiết kiệm được	Triệu đồng	9,00	9,00	9,00	0,0%	0,0%	
	- Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	Triệu đồng	-	-	-	0,0%	0,0%	
	- Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	Triệu đồng	15,00	14,00	14,00	0,0%	0,0%	
4	Mua sắm tài sản, phương tiện		-	-	-			
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con		-	-	-			
	Số lượng xe đầu kỳ	Chiếc	12,00	10,00	9,00	75,0%	90,0%	
	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	Chiếc	-	-	-	0,0%	0,0%	
	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	Triệu đồng	-	-	-	0,0%	0,0%	
	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc	-	2,00	2,00	-	100,0%	
	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	Triệu đồng	-	96,20	96,20	0,0%	100,0%	
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ		-	-	-			
	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	Chiếc	-	-	-	0,0%	0,0%	
	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	Triệu đồng	-	-	-	0,0%	0,0%	
5	Nợ phải thu khó đòi		-	-	-			
	Số đầu kỳ	Triệu đồng	-	-	-	0,0%	0,0%	
	Số cuối kỳ	Triệu đồng	-	-	-	0,0%	0,0%	
6	Vốn chủ sở hữu		-	-	-			
	Số đầu năm	Triệu đồng	-	-	-	0,0%	0,0%	
	Số cuối kỳ	Triệu đồng	-	-	-	0,0%	0,0%	
VIII	THTK, CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân		-	-	-			
1	Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hóa, THTK, CLP	Lượt hộ	9,00	6,00	11,00	0,0%	0,0%	
2	Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện	Vụ	10,00	7,00	-	0,0%	0,0%	

STT	Nội dung	ĐVT	Năm trước (năm 2023)	Kế hoạch (năm 2024)	Thực hiện (năm 2024)	So sánh		Ghi chú
						TH/Năm trước (năm 2023)	TH/KH (năm 2024)	
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	9
IX	Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP		10,00	9,00	20,00			
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã triển khai thực hiện	Cuộc	23,00	27,00	27,00	117,4%	100,0%	
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã hoàn thành	Cuộc	97,57	18,00	235,06	240,9%	1305,9%	
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP	Cơ quan/tổ chức/đơn vị	99,57	18,00	235,06	236,1%	1305,9%	
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THTK, CLP	Cơ quan/tổ chức/đơn vị	2,00	4,00	5,00	250,0%	125,0%	
5	Tổng giá trị tiền và tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	Triệu đồng	312,76	290,72	315,70	100,9%	108,6%	
6	Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	Triệu đồng	312,76	290,72	315,70	100,9%	108,6%	

PHỤ LỤC SỐ 02
BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ
TRONG CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA UBND TỈNH QUẢNG NGÃI

(theo Thông tư số 129/2017/TT-BTC ngày 04/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
 (Kèm theo Báo cáo số: 29/BC-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
	Tổng cộng (A+B+C+D+E)	100	90
A.	Công tác chỉ đạo, điều hành trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	10	8
I	Xây dựng chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	6	6
1	Sự kịp thời trong việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hàng năm của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	3	3
-	Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ được thông qua	3	
-	Sau từ 31 - 60 ngày kể từ ngày Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ được thông qua	2	2
-	Sau từ 61 ngày trở lên kể từ ngày Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ được thông qua	1	
-	Không ban hành	0	
2	Sự phù hợp với Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ	3	3
-	Đề ra mức chỉ tiêu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên bằng hoặc cao hơn chỉ tiêu trong Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ	3	3
-	Đề ra mức chỉ tiêu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên thấp hơn chỉ tiêu trong Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ	0	
II	Ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	4	4
1	Có ban hành, trong đó có nội dung chỉ đạo, điều hành về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên	4	4
2	Có ban hành nhưng không có nội dung chỉ đạo, điều hành về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên	2	
3	Không ban hành	0	
B	Kết quả cụ thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên	40	36

I	Chi các đoàn đi công tác nước ngoài và đón các đoàn khách nước ngoài vào Việt Nam tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	5	5
II	Kết quả tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (loại trừ số kinh phí đã thực hiện tiết kiệm để cải cách tiền lương)	20	16
1	Tiết kiệm dưới 5% so với dự toán kinh phí được giao	10	
2	Tiết kiệm trên 5% đến 9% so với dự toán kinh phí được giao	15	
3	Tiết kiệm trên 9% so với dự toán kinh phí được giao	20	16
III	Thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô đối với các chức danh được sử dụng xe ô tô; để đưa đón từ nơi ở đến nơi làm việc và đi công tác theo quy định pháp luật của cấp có thẩm quyền	5	5
	Đã thực hiện khoán	5	5
	Chưa thực hiện khoán	0	
IV	Kết quả thực hiện chỉ tiêu giảm biên chế hành chính và biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo kế hoạch, chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao	10	10
	Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	10	10
	Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	0	
C	Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của các đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp	30	30
I	Kết quả chấm điểm của các đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp	15	15
1	Trên 80% số đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên	15	15
2	Từ 50%- 80 % số đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên	12	
3	Từ 20% đến dưới 50% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên	9	
4	Dưới 20% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên	6	
II	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương thuộc loại hình tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và tự bảo đảm chi thường xuyên: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, chỉ tiêu tỷ lệ % đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên để làm căn cứ chấm điểm chỉ tiêu này.	15	15

	Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	15	15
	Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	0	
D	Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của ngân sách cấp huyện	10	8
1	Trên 80% ngân sách cấp huyện có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên đạt 80 điểm trở lên	10	
2	Từ 50%-80% ngân sách cấp huyện có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên đạt 80 điểm trở lên	8	8
3	Từ 20% đến dưới 50% ngân sách cấp huyện có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên đạt 80 điểm trở lên	6	
4	Dưới 20% ngân sách cấp huyện có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên đạt 80 điểm trở lên	4	
E.	Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	10	8
I	Tuyên truyền, phổ biến về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	5	4
1	Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	2	2
2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	3	2
II	Hoạt động kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các đơn vị trực thuộc	5	4
1	Ban hành kế hoạch kiểm tra, thanh tra.	2	2
2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra, thanh tra.	3	2